

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VGT)

Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Ngày 29/12/2023	11,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-9.3%	-

DT thuần 2023
16,466
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,807 -9.9%

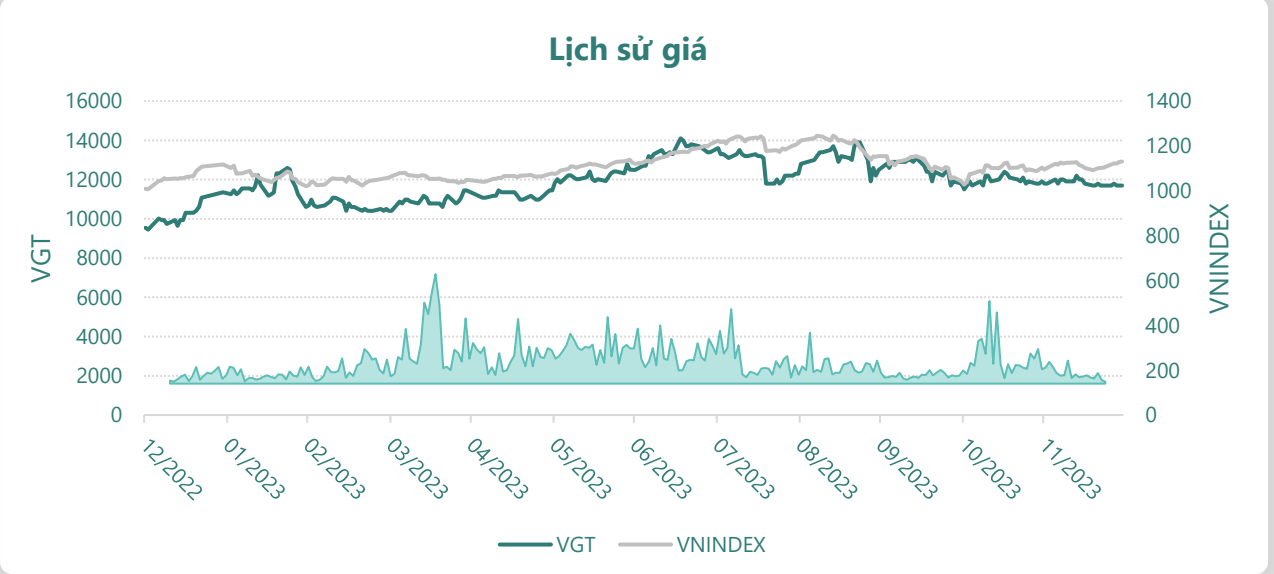
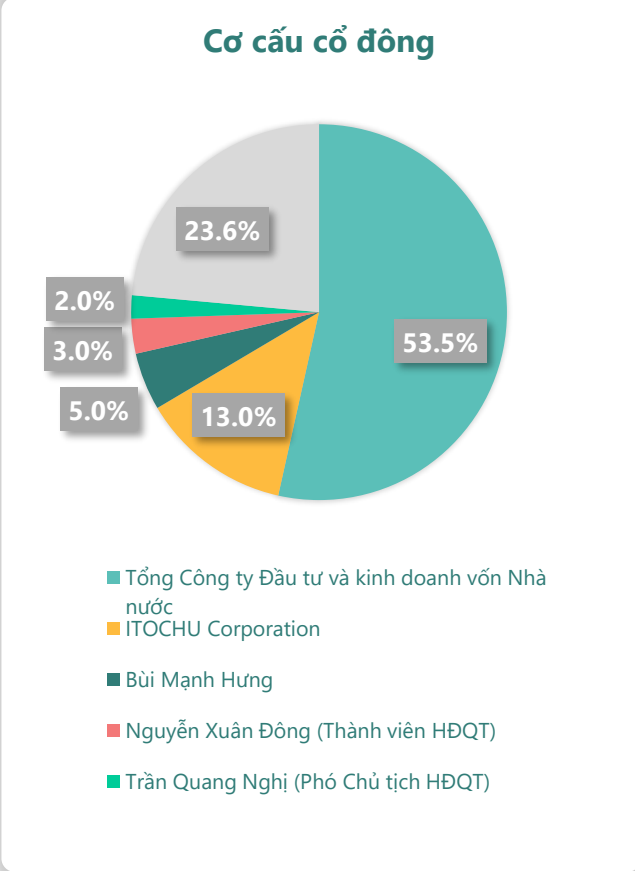
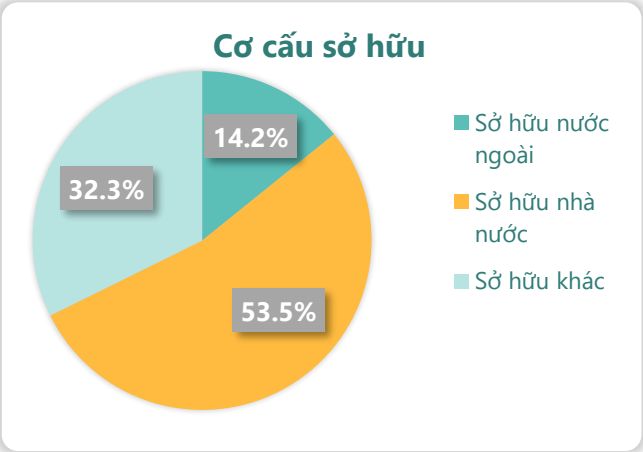
LN thuần 2023
382
tỷ VNĐ
YoY: ▼833 -68.5%

LN sau thuế 2023
396
tỷ VNĐ
YoY: ▼687 -63.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.4%
YoY: +/-▼ 2.9%

ROE 2023
1.8%
YoY: +/-▼ 4.5%

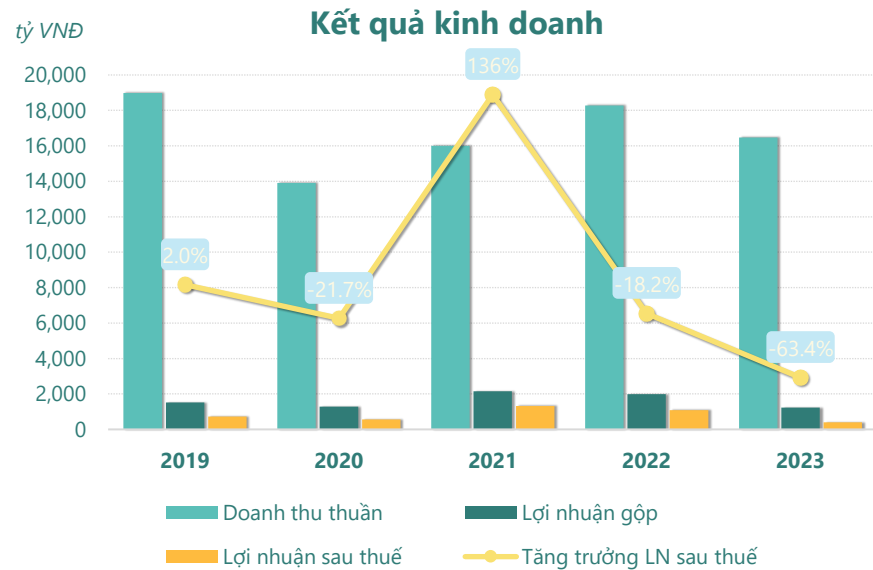
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,450 - 14,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,850
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	258,250
Sở hữu nước ngoài	14.2%
Beta	1.61
EPS	124
P/E	94.5



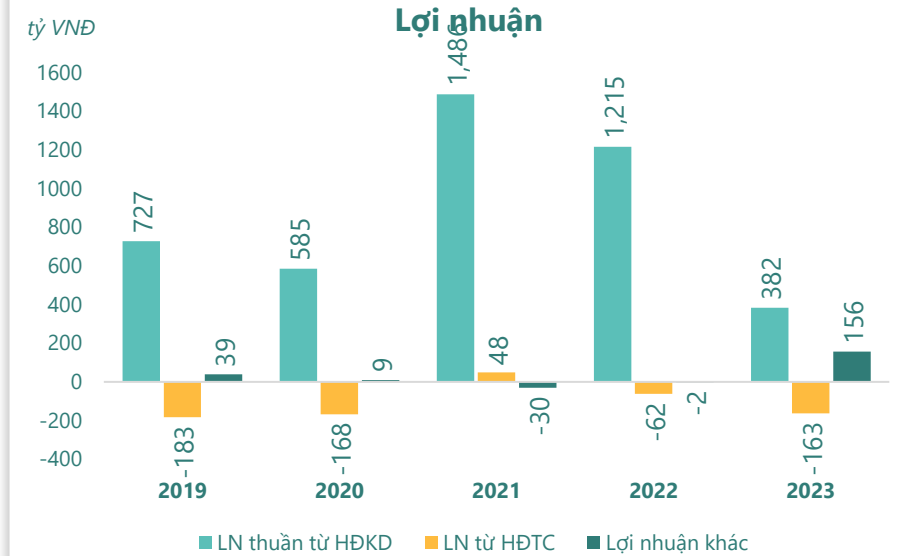
Kết quả kinh doanh **VGT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **16,466** tỷ đồng **giảm 9.89%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 63.4%** chỉ còn **395.9** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.79%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

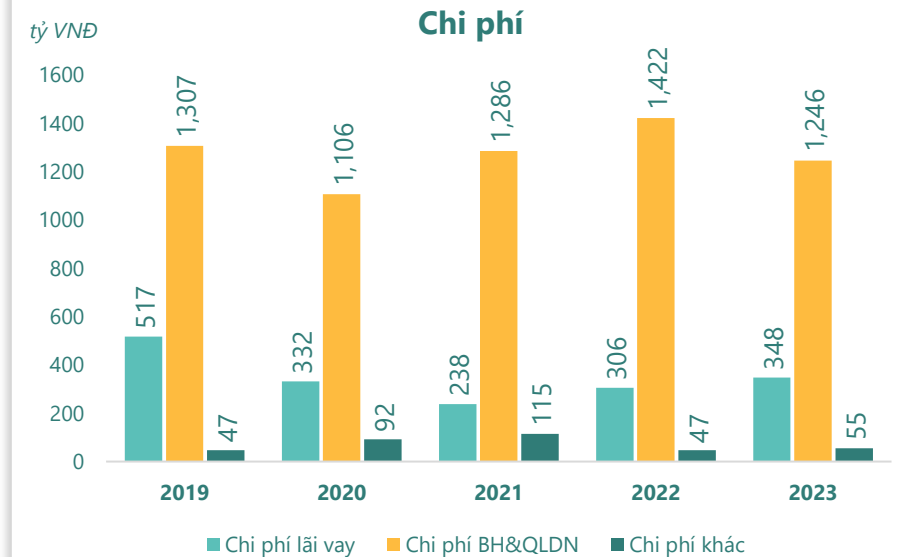
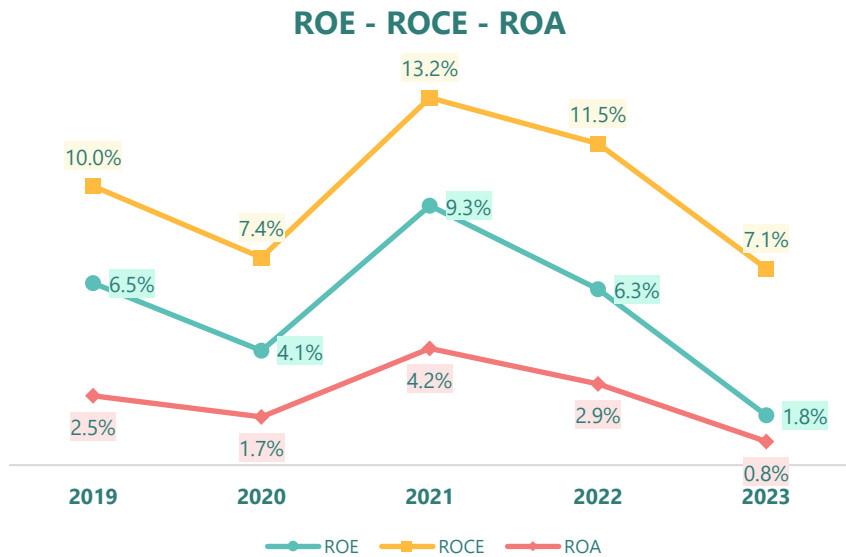


Năm **2023**, VGT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **382.5** tỷ đồng, **giảm đi 832.2** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (878.9 tỷ đồng) là 496.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



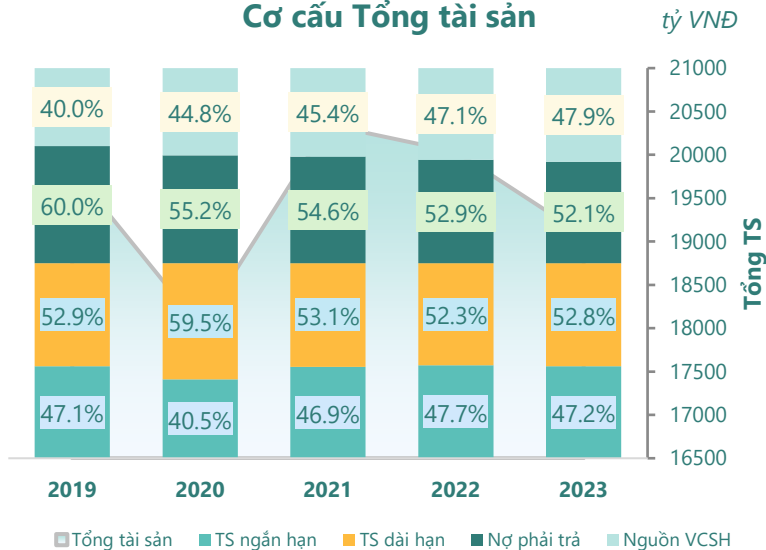
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **347.7** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **1,246** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 55.16** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VGT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.79%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

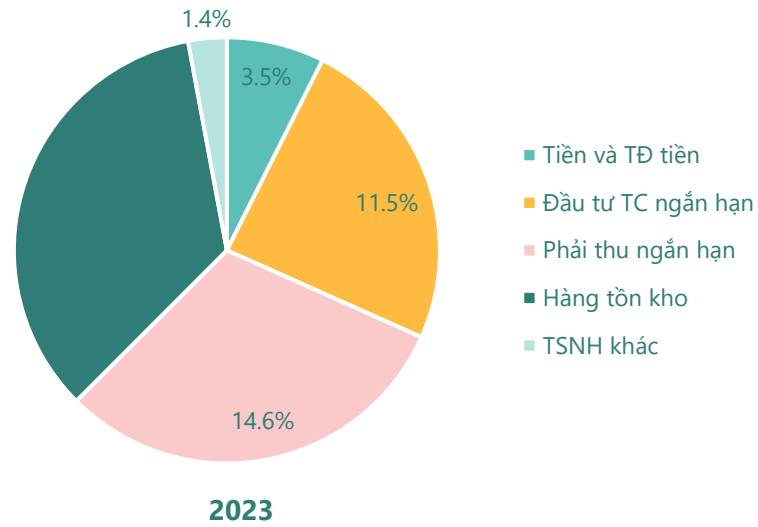


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

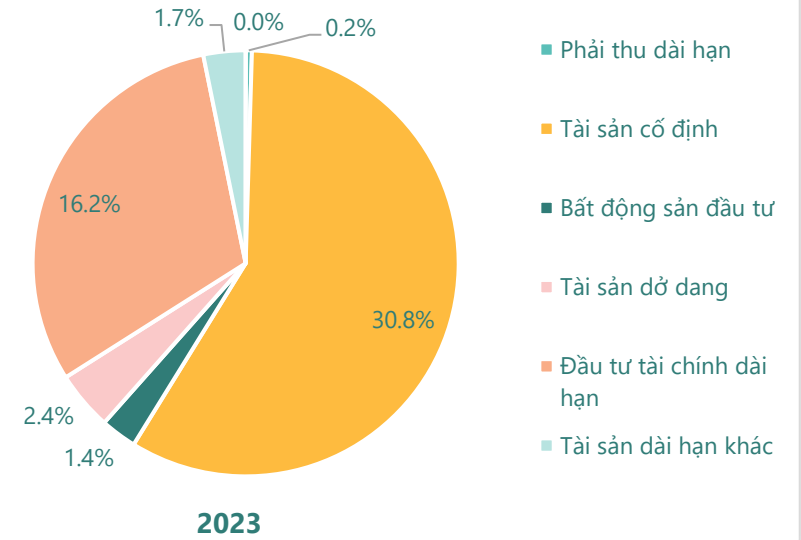
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VGT** năm 2023 đạt **19,076** tỷ đồng, giảm **4.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.2% và 52.8%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.1% và 47.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

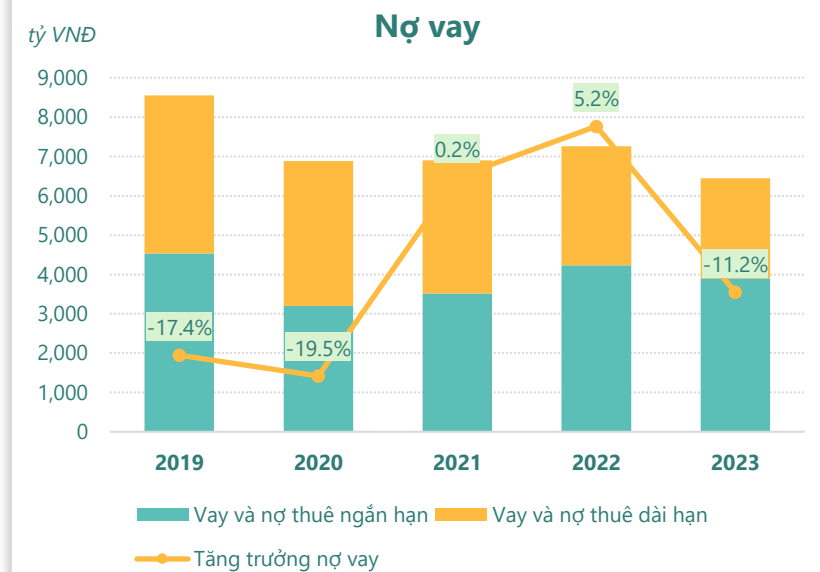
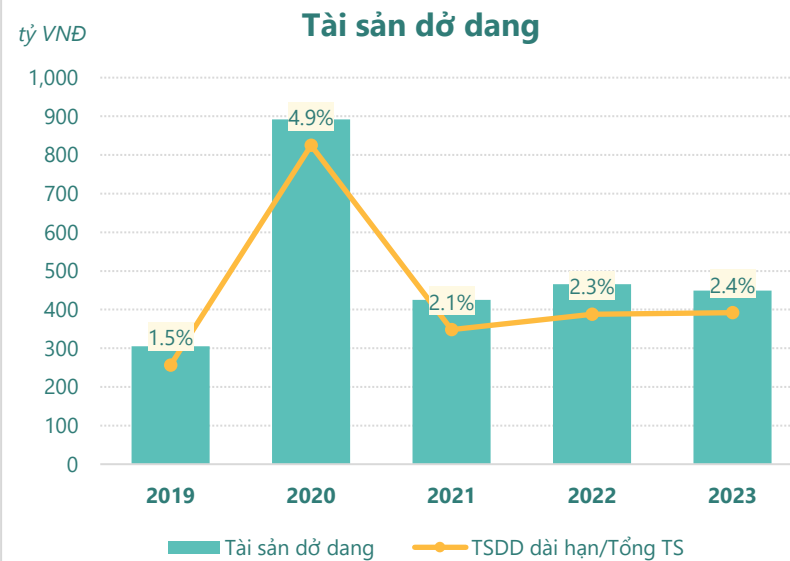
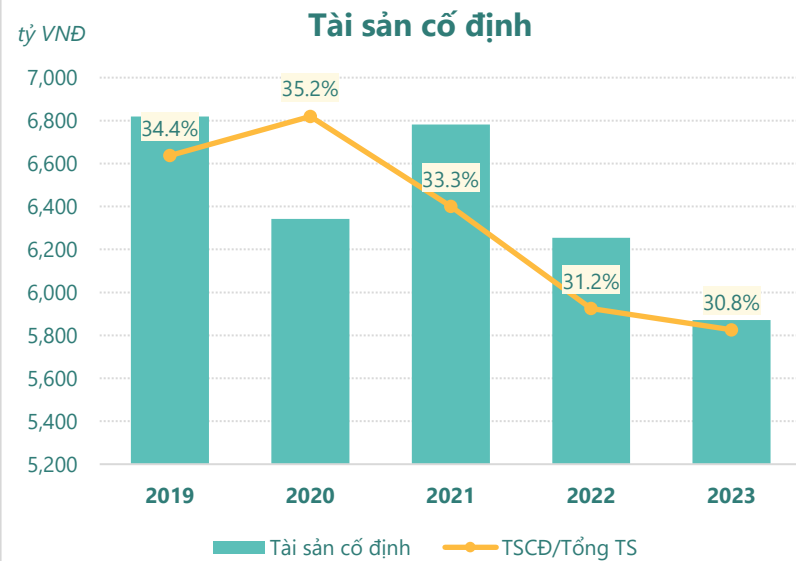
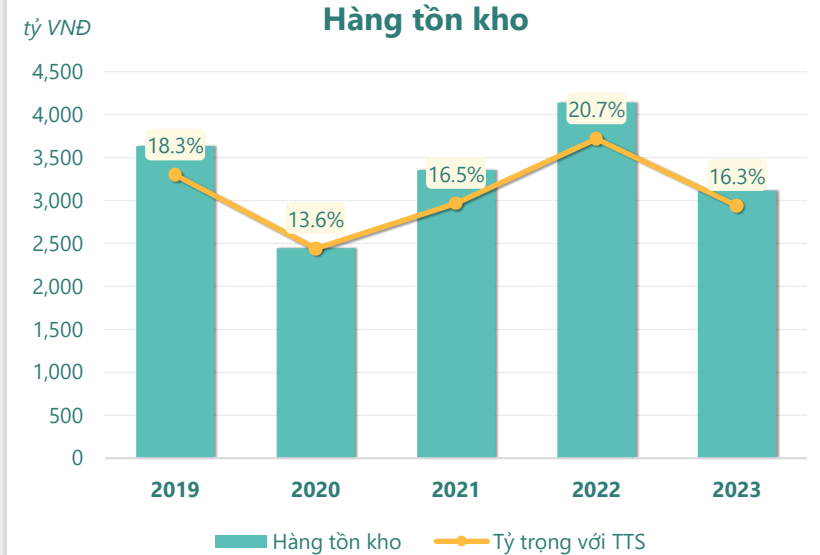
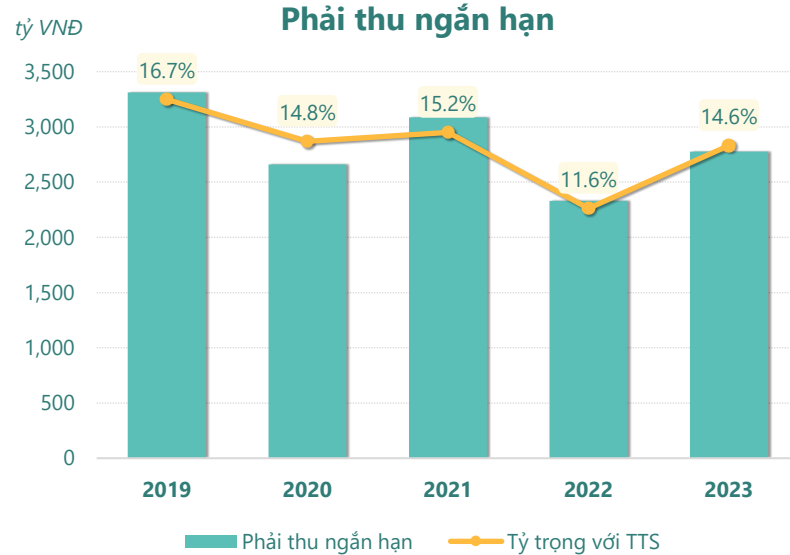
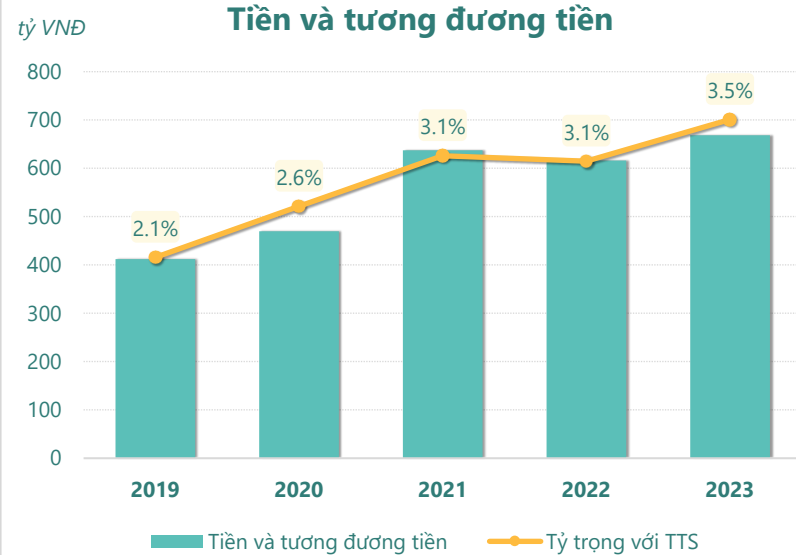
Tài sản ngắn hạn của VGT năm 2023 giảm **5.69%** so với năm trước, đạt **9,012** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **47.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

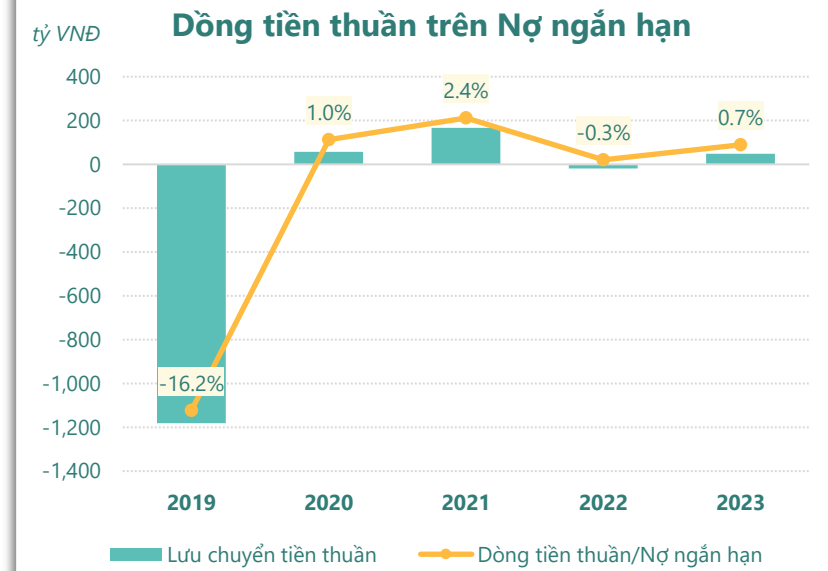
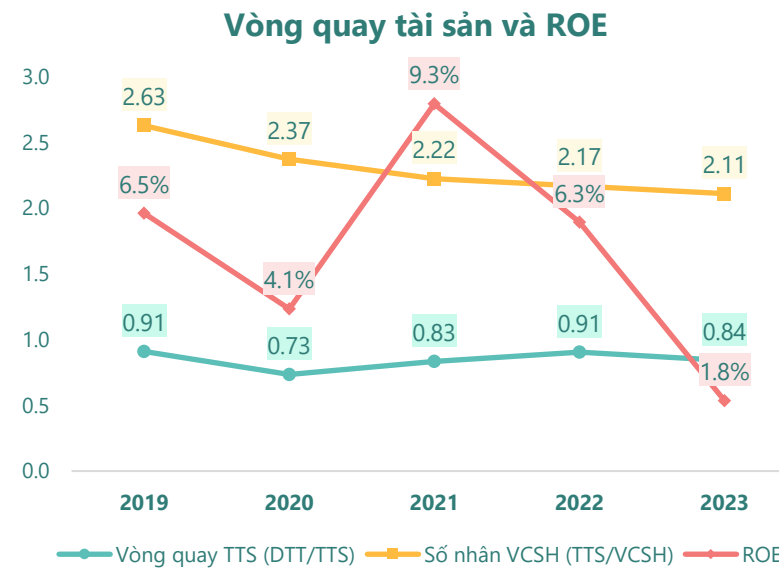
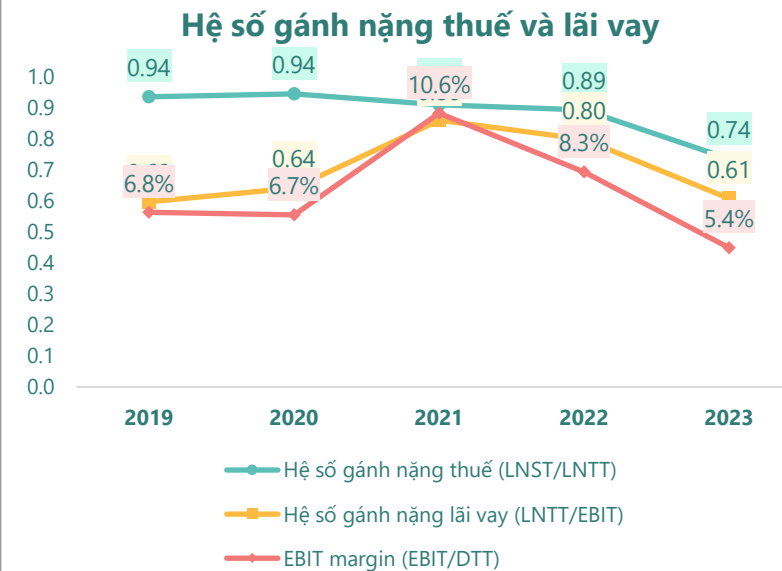
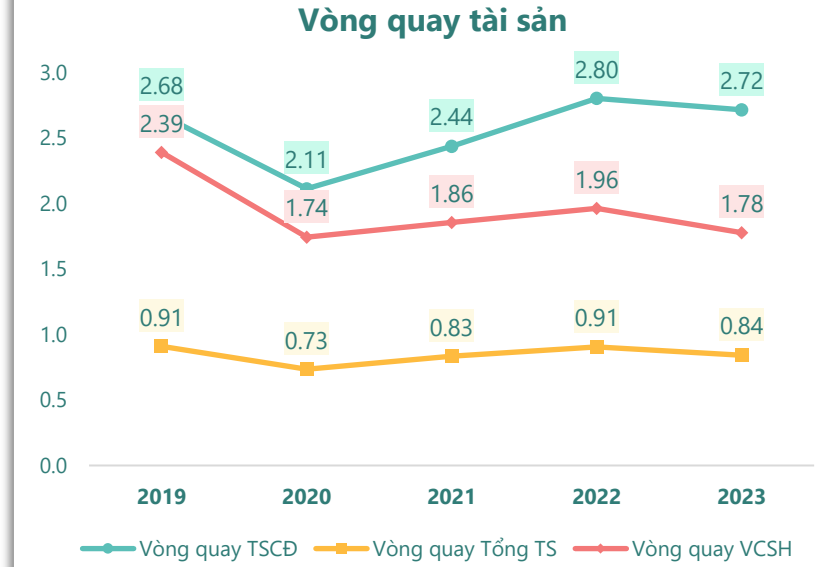
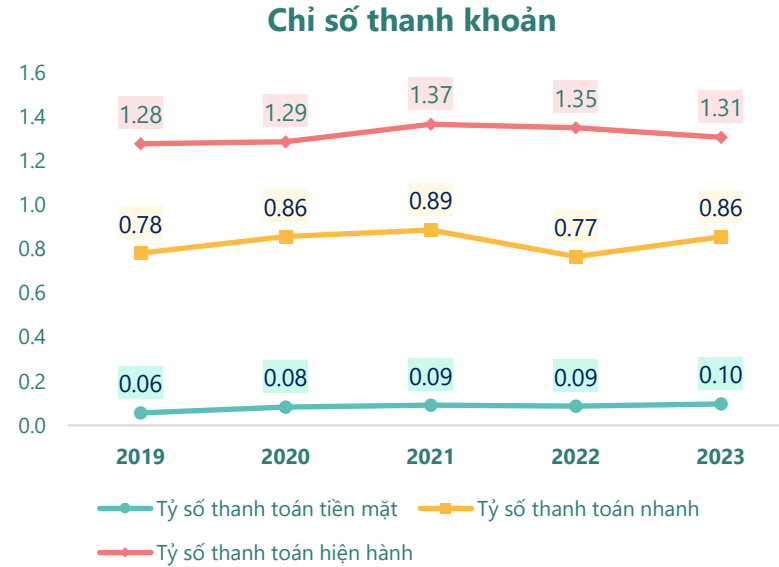
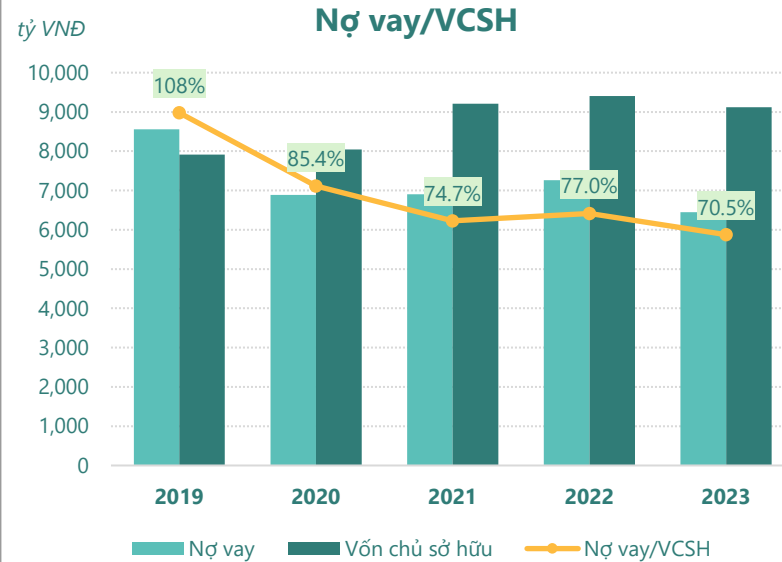
Tài sản dài hạn đạt **10,064** tỷ đồng giảm **3.95%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **52.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 16.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	13,909	16,003	18,273	16,466
Giá vốn hàng bán	12,629	13,856	16,291	15,238
Lợi nhuận gộp	1,280	2,147	1,982	1,228
Doanh thu HĐTC	254	321	555	372
Chi phí TC	422	272	617	535
Chi phí lãi vay	332	238	306	348
LN trong công ty LKLD	579	576	717	564
Chi phí bán hàng	438	507	567	445
Chi phí QLDN	668	779	855	802
LN thuần từ HĐKD	585	1,486	1,215	382
Lợi nhuận khác	8.78	-29.8	-2.23	156
LN trước thuế	593	1,456	1,212	539
Lợi nhuận sau thuế	561	1,324	1,083	396
LNST của CĐ cty mẹ	328	803	587	166

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,657	1,056	-432	1,189
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	105	-817	706	365
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,705	-72.5	-293	-1,507
Tiền đầu kỳ	412	470	637	616
Lưu chuyển tiền thuần	57.1	167	-19.2	47.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.33	0.48	-1.86	4.96
Tiền cuối kỳ	470	637	616	669

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	18,020	20,346	20,034	19,076
Tài sản ngắn hạn	7,302	9,546	9,556	9,012
Tiền và tương đương tiền	470	637	616	669
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,520	2,251	2,215	2,186
Phải thu ngắn hạn	2,660	3,087	2,331	2,777
Hàng tồn kho	2,444	3,353	4,138	3,116
Tài sản ngắn hạn khác	208	218	256	263
Tài sản dài hạn	10,718	10,800	10,478	10,064
Phải thu dài hạn	178	162	98.0	47.4
Tài sản cố định	6,342	6,782	6,255	5,872
Bất động sản đầu tư	426	395	383	276
Tài sản dở dang	892	425	466	449
Đầu tư tài chính dài hạn	2,487	2,709	2,933	3,099
Tài sản dài hạn khác	393	326	344	322
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	9,951	11,113	10,604	9,934
Nợ ngắn hạn	5,674	6,989	7,078	6,894
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,201	3,519	4,233	3,901
Phải trả người bán ngắn hạn	1,360	1,863	1,205	1,183
Nợ dài hạn	4,277	4,124	3,525	3,040
Vay và nợ thuê dài hạn	3,686	3,381	3,026	2,544
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,069	9,233	9,430	9,142
Vốn chủ sở hữu	8,042	9,209	9,408	9,122
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	26.3	24.3	22.2	20.2